

Ý NGHĨA CỦA NHÓM TRỢ TỪ *NHỮNG, HẸN, ĐẾN, TỚI, THÔI, CƠ...* VÀ VIỆC DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

The meaning of particles: *những, hẻn, ẻn, ẻn, ẻn, ẻn* and the Vietnamese teaching for foreigners

ĐÀO VĂN HÙNG

(ThS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: In learning Vietnamese, the learners have been facing a group of words with complicated meaning. These are: *những, hẻn, ẻn, ẻn, ẻn, ẻn*... They always make a lots of difficulties for not only learners but also teachers by the polysemantic of them. In this article, I try to deal with the evaluated meaning of them in the role of particles.

Key words: pragmatics; particles; verbalize; polysemantic; Dao Van Hung.

1. Trong tiếng Việt, nhóm trợ từ nói trên có tần số xuất hiện cao trong khẩu ngữ và có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển tải thông tin giữa người nói và người nghe trong hội thoại hàng ngày. Tuy nhiên nhóm từ này cũng mang đến không ít khó khăn cho người nước ngoài trong quá trình học tiếng Việt, trong việc nghe và hiểu chính xác ý nghĩa những thông điệp được đưa ra trong hội thoại bởi tính đa nghĩa của chúng. Trong bài này, chúng tôi đề cập đến ý nghĩa đánh giá của nhóm từ này với vai trò là trợ từ.

Nói chung, bất kì một sự đánh giá nào đó cũng liên quan ít nhiều đến phạm trù giá trị mà phạm trù giá trị trong ngôn ngữ thường được thể hiện hết sức đa dạng vì nó được hình thành qua lăng kính của từng cá nhân người nói cụ thể. Mỗi cá nhân có những đặc điểm riêng về hoàn cảnh gia đình, xã hội, nghề nghiệp, cương vị, trình độ học vấn,... nên cũng có những cách nhìn nhận riêng về giá trị. Ngay cả đối với mỗi một cá nhân cụ thể khi tham gia hội thoại thì cũng tùy vào thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mà có những cách đánh giá khác nhau. Điều đó có nghĩa là khi đánh giá, người ta có thể xuất phát từ những chuẩn giá trị cá nhân khá riêng biệt. Trong quan hệ giữa người nói và phát ngôn thì người nói giữ vai trò quyết định trong việc đưa ra sự đánh giá của mình về hiện thực, hay nói chính xác hơn là về

nội dung hay một bộ phận nội dung của phát ngôn. Hơn nữa, bản thân người nói khi tham gia hội thoại cũng chịu sự chi phối của hàng loạt các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ.

2. Chúng ta biết rằng nội dung đánh giá thường được thể hiện bằng các vị từ đánh giá *nhieu/ít*, các phụ từ chỉ mức độ như *rất, quá, lắm, khá, hơi...* và ý nghĩa của chúng thường được nhận diện một cách khá dễ dàng bởi chúng thường có thể được quy về những thể đối chiếu các thang độ đánh giá sẵn có trong hệ thống ngôn ngữ. Còn nội dung đánh giá của các trợ từ thì rất khác ở chỗ chúng luôn có tính chất ngầm ẩn, mang nặng tính chủ quan và thường không thể dùng “lí lẽ chung” để giải thích. Chẳng hạn, so sánh: *Hẻn có những ba đồng* và *Hẻn có những một đồng*. Người ta có thể giải thích theo kiểu *ba* ở câu trên là thuộc về số nhiều, do đó *ba đồng* được đánh giá *nhieu* là hoàn toàn hợp lí. Nhưng với câu dưới, người ta lại không thể giải thích theo kiểu trên đây bởi *một* là thuộc về số ít mà phải giải thích theo kiểu khác rằng theo giá trị của đồng tiền trước đây, một đồng là nhiều so với một hào, hai hào hoặc so với những người khác nghèo khó đến nỗi kiếm được một hào cũng khó. Từ đó, ta có thể thấy có sự khác biệt về mặt ý nghĩa đánh giá của trợ từ, chẳng hạn, so sánh với vị từ đánh giá *nhieu*. Ý nghĩa đánh giá ngầm ẩn

của trợ từ thường mang tính biến động rất linh hoạt. Điều này thể hiện ở chỗ việc giải thích ý nghĩa do chúng biểu thị luôn phụ thuộc vào những người nói cụ thể, những phát ngôn cụ thể, những tình huống cụ thể. Sau đây là một số ví dụ khác:

(a) Anh ta mua **hắn** hai chiếc áo một lúc; (b) Anh ta mua **hắn** một cái áo mới; (c) Anh ta mua **hắn** một cái áo ấm; (d) Anh ta mua **hắn** một căn hộ.

Ở câu a, ý nghĩa của **hắn** thường được nhận diện qua việc so sánh với sự kiện *mua một chiếc áo*, ý nghĩa ở câu b lại có thể được nhận diện trong một tương quan nào đó để có thể nghĩ rằng việc *mua một cái áo* là có thể xem ở trên mức khả năng bình thường của chủ thể hoặc của người phát ngôn. Ý nghĩa của **hắn** ở câu c có thể được nhận diện qua tương quan so sánh giữa giá cả của *áo ấm* so sánh với *áo thường* hay những gì có giá thấp hơn, hoặc so sánh với mức / khả năng trung bình v.v. Ý nghĩa của **hắn** ở câu d, tuy gần giống với câu c nhưng lại có thể xét trong tương quan với mặt bằng xã hội, mặt bằng khả năng của một loại đối tượng nào đó.

Mặc dù vậy, những ví dụ trên cũng chưa bao quát hết được ý nghĩa đánh giá ngầm ẩn của từ **hắn**. Những ý nghĩa này, tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể, từng đối tượng tham gia giao tiếp cụ thể và những gì liên quan đến người nói mà có những biểu thị khác nhau. Chẳng hạn: *Mua hắn một chiếc áo* trong một tình huống nào đó còn là một sự xa xỉ của con cái trong lúc bố mẹ đang phải vất vả chạy ăn từng bữa, hay trong lúc anh chị em vẫn nghèo khó, hay trong lúc gia đình còn bao nợ nần v.v.

3. Dạng ý nghĩa đánh giá có tính khá phổ biến của các trợ từ là đánh giá về lượng. Ý nghĩa đánh giá về lượng trong ngôn ngữ được phân thành thể đối lập nhiều/ít. Trong nhóm trợ từ mà chúng ta đang đề cập thì biểu hiện ý nghĩa *nhiều* là các trợ từ sau đây: *những, đến, tới, hắn* và *cơ* thường ở vị trí cuối câu, phát ngôn. Chẳng hạn, ở trên đã đưa ra những ví dụ cho *những* và *hắn*, sau đây là các ví dụ cho: *đến, tới* và *cơ*: (a) *Gia tài của hắn có **tới** hàng vạn;* (b) *Trong nhà có **đến** ba chiếc xe máy;* (c) *Tớ có năm mươi nghìn đồng **cơ**!*

Ngoài ra, các trợ từ trên lại có thể sử dụng ở dạng kết hợp, cùng xuất hiện đồng thời ở trong câu-phát ngôn với ý nghĩa có tính chất tăng cường về mặt mức độ đánh giá *nhiều*. Ví dụ: (d) *Làm gì mà mua **đến những** ba đôi tất;* (e) *Giá một phòng lên **tới những** hai trăm ngàn đồng;* (f) *Ông ta mua **hắn** một lúc ba cái **cơ**;* (g) *Tớ có **đến những** mười ngàn đồng **cơ**.*

Một điểm hết sức quan trọng nữa cần phải được nêu rõ là khái niệm *lượng* ở đây trong nhiều trường hợp không chỉ thuần túy về mặt số lượng. Trong rất nhiều bối cảnh, chúng là sự đánh giá về việc *có nhiều*, *có ở một mức độ lớn* những cái mà người ta không thể cân, đo, đếm được một cách cụ thể, mà phải theo một cung cách ước lượng trừu tượng nào đó. Ví dụ: (h) (...) *Mở nắm com định ăn, nhưng bụng **những** mừng mà nó, không ăn được;* (i) *Mùi hương thơm **đến** băng khuảng.*

Mặt khác, cũng chính cái việc *có nhiều*, ở một mức độ lớn... đó mà nó đã gây nên những ý nghĩa phụ khác, trong đó thường thấy nhất là biểu hiện ý nghĩa ngạc nhiên, thán phục, thậm chí ghen tị khi người nói không phải là chủ sở hữu, hay biểu hiện ý nghĩa khoe khoang, tự đắc khi người nói là chủ sở hữu. Ví dụ: (k) *Tớ có **những** mười ngàn đồng;* (l) ***Những** mười ngàn kia ả?*

4. Ở một thể đối lập khác, cũng liên quan đến ý nghĩa đánh giá của trợ từ là ý nghĩa đánh giá ít của các trợ từ như: *mỗi, chỉ, độc, thôi*... Ví dụ: (a) *Áo quần thì dui dọ, trong túi **chỉ** có vài đồng tiền lẻ;* (b) *Có **mỗi** hai chục mà cũng đòi sắm sửa;* (c) *Cô mang gì về cho nhà này, **độc** chiếc xe đạp với năm mét vải;* (d) *Hai hào **thôi** à. Hai hào thì cắt đi cho khuất mắt ông.*

Về mặt sử dụng, *mỗi* và *độc* tuy có thể thay thế cho nhau trong khá nhiều trường hợp, nhưng *độc* thường được sử dụng với ý nghĩa tăng cường, mạnh hơn *mỗi* với ý thiên về *chỉ có một* sự vật, đối tượng nào đó. Riêng *thôi* luôn giữ vị trí đi sau đối tượng, sự vật được đánh giá là *ít* ở trong câu-phát ngôn. Về phương diện ý nghĩa, *thôi* hướng sự đánh giá tới một mức độ có tính giới hạn, và ở mức độ giới hạn này, nó được xem như là *ít* so với mức độ, nhu cầu được đòi hỏi

nào đó. Ví dụ: (e) *Chà, sao trông hoàn cảnh thế*; (f) *Lương tháng có hai trăm **thôi** nên cũng đành phải chịu vậy*.

Lẽ dĩ nhiên là không phải lúc nào trợ từ *thôi* cũng bao hàm ý nghĩa đó. Bởi vì từ ý nghĩa hàm ẩn *ít* này, thì tùy từng hoàn cảnh mà có những hàm ý khác nhau. Ví dụ: (g) *Cả đi lẫn về chỉ độ vài ngày **thôi***; (h). *Có hai đồng một cái **thôi***; (i) *Nói để biết vậy **thôi***. Có thể thấy rằng, ở câu g, người nói ngụ ý: *không mất nhiều thời gian* do vậy nên hoặc có thể đi, ở câu h lại ngụ ý: *rẻ, không mất nhiều tiền*, do vậy nên hoặc có thể mua, ở câu i lại thiên về mức độ giới hạn: *chỉ để biết, không nên có phản ứng gì thêm* và mục đích của người nói cũng chỉ giới hạn trong phạm vi đó, không đòi hỏi gì thêm cả. Nói chung, *thôi* với tư cách trợ từ thường mang ý *giới hạn ở mức thấp, ít hơn* và do đó, nó thường hay được dùng để thương lượng trong giao tiếp hoặc rất phổ biến là trong thương lượng, mặc cả khi mua bán hàng ngày. Ví dụ: (k) *Loại này thì tám nghìn một cân*; (l) *Sao đắt thế ! Ba nghìn **thôi***.

Cũng như các trợ từ mang ý nghĩa đánh giá *nhiều* về lượng, các trợ từ có ý nghĩa đánh giá *ít* cũng có thể xuất hiện ở dạng kết hợp, cùng xuất hiện trong câu, phát ngôn. Ví dụ: (a) *Tôi **chỉ** có mỗi mười nghìn đồng*; (b) *Tôi **chỉ** có mười nghìn đồng **thôi***; (c) *Tôi có **mỗi** mười nghìn đồng **thôi***; (d) *Tôi **chỉ** có **độc mỗi** mười nghìn đồng **thôi***.

Ngoài ra, khi dạy nhóm từ này cho người nước ngoài, chúng ta cũng cần lưu ý đến những nội dung có tính ngữ dụng khác mà nhiều khi không liên quan trực tiếp đến nội dung ngữ nghĩa vốn có của các trợ từ, chẳng hạn trong đó đáng lưu ý hơn cả là những nội dung có tính mỉa mai, chê trách... thường hay được sử dụng hơn cả. Ví dụ: (a) *Tớ có **những** ba đồng*; (b) ***Những** ba đồng kia à ! Còn tớ **chỉ** có mười đồng **thôi***. Rõ ràng là *những* của a hoàn toàn khác với *những* của b. *Những* của b bình thường thì có thể ngụ ý tán thưởng, tán phục hay ghen tị... nhưng nếu đi kèm với

còn... thôi thì có thể lại ngụ ý châm biếm, mỉa mai hoặc trêu trọc, xem thường, vv.

5. Những ý nghĩa đánh giá kiểu trên đây của trợ từ trong quá trình giảng dạy tiếng Việt rất khó giải thích và làm cho người học lĩnh hội ý nghĩa của câu một cách trọn vẹn. Trong khi đó đối với người bản ngữ, rõ ràng chúng là những yếu tố hết sức quan trọng trong phong cách hội thoại, trong việc diễn đạt một cách tinh tế, sinh động những nội dung cần truyền đạt, trong việc gửi gắm những thông tin phụ nhưng rất cần thiết từ người nói đến người nghe, trong việc ngụ ý, mượn lời.

Đi sâu hơn nữa, còn có khá nhiều dạng ý nghĩa đánh giá khác liên quan đến nhóm trợ từ trên. Tuy nhiên, do khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ dừng lại ở những dạng ý nghĩa đánh giá có tính điển hình và xuất hiện nhiều trong hội thoại hàng ngày có liên quan trực tiếp đến việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, HN.
2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học* (tập 1). Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Đức Dân (1982), *Ngữ nghĩa một số từ hư: cũng, chính, cả, ngay*. NN số 2.
4. Nguyễn Đức Dân (1984), *Ngữ nghĩa các từ hư: định hướng ngữ nghĩa của từ*. NN số 2.
5. Lê Động (1991), *Ngữ nghĩa ngữ dụng của hư từ tiếng Việt: ý nghĩa đánh giá của các hư từ*. Ngôn ngữ số 2.
6. Hoàng Phê (1981), *Ngữ nghĩa của lời*. Ngôn ngữ số 3-4.
7. *Truyện ngắn I và II* (Văn học Việt Nam sau cách mạng tháng Tám). Nxb Văn học. 1992.
8. Phạm Hùng Việt (1996), *Trợ từ tiếng Việt và việc dạy trợ từ cho người nước ngoài*. Hội nghị quốc tế “Tiếng Việt và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài”. HN 4/1996.
9. Đào Văn Hùng (2006), *Tính tiềm tàng ngữ dụng của trợ từ*. “Ngôn ngữ và đời sống” Số 9.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-09-2013)